

**CÔNG TY TNHH ITV ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG
BỘ QUẢNG NINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đã được kiểm toán



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.781.058.995	2.287.806.098
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		3.505.474.623	2.187.696.944
111	1. Tiền	1	3.505.474.623	2.187.696.944
112	2. Các khoản tương đương tiền	2	-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	3	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		200.516.230	8.033.785
131	1. Phải thu khách hàng		-	4.092.370
132	2. Trả trước cho người bán		-	-
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	4	200.516.230	3.941.415
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	5	37.290.913	49.802.512
141	1. Hàng tồn kho		37.290.913	49.802.512
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		37.777.229	42.272.857
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		35.033.592	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.743.637	42.272.857
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
157	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu TP		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.812.252.976	6.875.091.934
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		15.495.331.752	6.438.296.471
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	15.453.180.431	6.404.237.587
222	- Nguyên giá		27.616.502.963	17.042.518.085
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.193.322.532)	(10.638.280.498)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	42.151.321	34.058.884
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	8	-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		316.921.224	436.795.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		316.921.224	436.795.463
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.593.311.971	9.162.898.032



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.201.865.234	3.370.424.821
310	I. Nợ ngắn hạn		3.201.865.234	2.767.661.392
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	-	-
312	2. Phải trả người bán		92.490.710	299.610.686
313	3. Người mua trả tiền trước		38.608	4.577.978
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	525.892.504	360.553.327
315	5. Phải trả người lao động		1.661.297.526	1.462.994.205
316	6. Chi phí phải trả	11	-	1
317	7. Phải trả nội bộ		100.327.052	122.123.661
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	13.128.813	7.748.463
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		808.690.021	510.053.071
327	12. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP		-	-
330	II. Nợ dài hạn		-	602.763.429
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	13	-	602.763.429
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.391.446.737	5.792.473.211
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	16.391.446.737	5.792.473.211
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.680.489.786	3.680.489.786
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		11.808.937.788	1.322.027.273
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		430.569.699	318.506.688
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		471.449.464	471.449.464
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.593.311.971	9.162.898.032



CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Kế toán trưởng

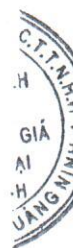
Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc

Đồng xuân Thuận



Nguyễn Văn Đắc



CÔNG TY TNHH MTV ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ QUẢNG NINH
Đường Vũ Văn Hiếu - P. Hà Phong - T.P Hà Long - Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	12.145.104.664	9.166.597.038
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	12.145.104.664	9.166.597.038
11	4. Giá vốn hàng bán	17	7.001.566.605	5.116.076.529
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.143.538.059	4.050.520.509
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	16.905.800	15.203.758
22	7. Chi phí tài chính	19	45.529.455	137.206.703
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		45.529.455	137.206.703
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.416.417.203	2.976.849.850
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.698.497.201	951.667.712
31	11. Thu nhập khác			
32	12. Chi phí khác		88.830.000	
40	13. Lợi nhuận khác		88.830.000	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.787.327.201	951.667.712
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20	357.465.440	214.125.235
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN			
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.429.861.761	737.542.477

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2015
Tổng giám đốc

Đồng xuân Thuần

Nguyễn văn Đắc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	15.771.461.463	12.345.443.607
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(2.519.366.450)	(2.387.725.516)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.837.353.918)	(3.024.092.888)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(45.529.456)	(137.206.701)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(249.014.071)	(369.581.396)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	261.899.319.486	296.599.761.905
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(266.924.994.355)	(300.651.043.966)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.094.522.699	2.375.555.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(190.887.391)	(203.548.935)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	16.905.800	15.203.754
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(173.981.591)	(188.345.181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(602.763.429)	(658.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(602.763.429)	(658.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.317.777.679	1.529.209.864
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	2.187.696.944	658.487.080
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.505.474.623	2.187.696.944

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 04 năm 2015
Tổng giám đốc

Đồng xuân Thuận

Nguyễn văn Đắc

